

Số: 1789 /QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 04 tháng 8 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Kế hoạch cơ cấu lại ngành Nông nghiệp  
tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021 - 2025**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 – 2025;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2821/TTr-SNN ngày 03 tháng 8 năm 2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này “Kế hoạch cơ cấu lại ngành Nông nghiệp tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021 – 2025”.

**Điều 2.** Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện đúng quy định; định kỳ báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Lao động – Thương binh và Xã hội, Y tế; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- TT: TU, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, CVP;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

2

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH.**



Trần Văn Chiến

## **KẾ HOẠCH**

**Cơ cấu lại ngành Nông nghiệp tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021 - 2025**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1789/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2021  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Thực hiện Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 – 2025, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch cơ cấu lại ngành Nông nghiệp tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021 – 2025, như sau:

### **I. MỤC TIÊU**

#### **1. Mục tiêu chung**

Tiếp tục thực hiện cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng phát triển nông nghiệp bền vững nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh nông sản; xây dựng nền nông nghiệp hiện đại, nông thôn phát triển và nông dân giàu mạnh; nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn; đẩy mạnh phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, gắn với phát triển công nghiệp chế biến nông sản, thích ứng với biến đổi khí hậu và kết nối bền vững với chuỗi giá trị nhằm nâng cao lợi thế cạnh tranh của các ngành hàng nông nghiệp nói riêng và toàn ngành nông nghiệp tỉnh Tây Ninh nói chung.

#### **2. Mục tiêu cụ thể**

- Một số chỉ tiêu chính của ngành nông nghiệp:
  - + Bình quân giá trị sản xuất/ha (GTSX/ha) đất trồng trọt đạt 115 triệu đồng.
  - + Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (NTM): 100% xã đạt chuẩn NTM; 37 xã đạt chuẩn NTM nâng cao (chiếm 52,1% tổng số xã đạt chuẩn NTM); 12 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu (chiếm 16,9% tổng số xã đạt chuẩn NTM).
  - + Tỷ lệ che phủ rừng đạt 16,4%.
  - + Tỷ lệ dân nông thôn sử dụng nước sạch theo Quy chuẩn của Bộ Y tế đạt 72%.
  - + Cơ cấu nông – lâm nghiệp – thủy sản trong tổng sản phẩm của tỉnh chiếm 14-15%.
  - Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông, lâm, thủy sản được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết đạt trên 25%; tỷ lệ giá trị sản phẩm nông, lâm, thủy sản

được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt hoặc tương đương đạt trên 25%; tỷ lệ giá trị sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đạt trên 40%; tỷ lệ diện tích sản xuất nông nghiệp được tưới tiết kiệm nước đạt trên 35%; tỷ lệ lao động nông nghiệp qua đào tạo đạt trên 30%; trên 70% hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả; tỷ lệ che phủ rừng được duy trì ổn định 16,4%, diện tích rừng sản xuất được quản lý bền vững có xác nhận đạt tỷ lệ 40%.

## II. NHIỆM VỤ ĐẾN NĂM 2025

### 1. Cơ cấu theo 02 nhóm sản phẩm

#### a) Nhóm sản phẩm chính của tỉnh

Tập trung đầu tư, phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, gắn với công nghiệp chế biến nông sản theo hình thức liên kết chuỗi giá trị bền vững; ưu tiên nguồn lực đầu tư để thúc đẩy cơ giới hóa đồng bộ, ứng dụng khoa học công nghệ, xây dựng các chuỗi giá trị gắn với hệ thống quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và phát triển thương hiệu sản phẩm của tỉnh. Tăng cường liên kết vùng, liên kết ngành để đầu tư phát triển các sản phẩm chủ lực tỉnh thuộc danh mục ban hành tại Quyết định số 923/QĐ-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh; đẩy mạnh hợp tác trong nước và quốc tế với các hoạt động xúc tiến thương mại, phát triển thị trường nhằm tháo gỡ các rào cản thương mại, thúc đẩy xuất khẩu.

Định hướng phát triển các nhóm sản phẩm chính của tỉnh:

#### \* Sản phẩm trồng trọt

- Lúa gạo: nâng cao hiệu quả sử dụng đất trồng lúa, giữ ổn định từ 70.000 ha đất trồng lúa (trong đó có 47.825 ha đất chuyên lúa); diện tích gieo trồng 130.000 ha, sản lượng đạt khoảng 750.000 tấn thóc/năm, nâng tỷ lệ diện tích gieo trồng lúa chất lượng cao trong tổng diện tích gieo trồng lúa lên từ 55%; tỷ lệ sử dụng giống xác nhận lên khoảng 90%; đẩy mạnh phát triển sản xuất gạo hữu cơ và đa dạng các sản phẩm chế biến từ gạo và phụ phẩm của lúa gạo (rơm, rạ, trấu, cám) để tăng giá trị gia tăng.

- Cao su: tiếp tục giảm diện tích cao su ở địa bàn không phù hợp để chuyển đổi sang cây trồng có giá trị cao hơn, duy trì diện tích khoảng 83.000 ha, sản lượng khoảng 162.000 tấn/năm. Đẩy mạnh tái canh vườn cây hết tuổi khai thác và thâm canh các vườn cây hiện có để nâng cao năng suất, chất lượng.

- Cây ăn quả: tăng diện tích cây ăn quả lên khoảng 36.900 ha, sản lượng 486.800 tấn/năm. Tập trung phát triển các vùng sản xuất chuyên canh, chú trọng các cây ăn quả nhiệt đới là tiềm năng, thế mạnh của tỉnh như: măng cầu, sầu riêng, nhãn, chuối,....; mở rộng liên kết vùng, rải vụ thu hoạch; phát triển mạnh các vùng sản xuất cây ăn quả tập trung gắn với phát triển các nhà máy chế biến.

- Rau: tăng diện tích gieo trồng lên khoảng 23.640 ha, sản lượng 440.000 tấn/năm; đẩy mạnh phát triển các vùng sản xuất rau tập trung, áp dụng công nghệ cao, áp dụng quy trình sản xuất tốt, hữu cơ, đảm bảo an toàn thực phẩm gắn với công nghiệp sơ chế và chế biến.

- Mía: ổn định diện tích khoảng 7.000 ha, sản lượng khoảng 554.000 tấn/năm; đẩy mạnh việc sử dụng các giống mía mới, đạt năng suất và chữ đường cao, các giống có thể rải vụ để chủ động nguồn nguyên liệu, đưa cơ giới hóa vào sản xuất mía ở các khâu trồng, chăm sóc và thu hoạch; phát triển công nghiệp chế biến, nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng các loại sản phẩm sau đường theo Chỉ thị số 28/CT-TTg ngày 14/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về triển khai các giải pháp phát triển ngành mía đường Việt Nam trong tình hình mới.

- Mì: ổn định diện tích khoảng 62.000 ha, sản lượng khoảng 02 triệu tấn/năm; đẩy mạnh áp dụng các tiến bộ kỹ thuật về giống, quy trình canh tác bền vững; áp dụng cơ giới hóa, tăng hiệu quả kinh tế và bảo vệ môi trường sinh thái. Phát triển công nghệ chế biến, đa dạng hóa sản phẩm từ mì phục vụ cho công nghiệp chế biến tinh bột, sản xuất thức ăn chăn nuôi.

*\* Sản phẩm chăn nuôi*

- Thịt lợn: phát triển chăn nuôi lợn với các giống cao sản theo hướng trang trại công nghiệp; tăng đàn lợn chăn nuôi theo hướng hữu cơ, an toàn sinh học. Tổng đàn lợn khoảng 550.000 con, trong đó đàn lợn nái từ 55.000 con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 109.000 tấn; đàn lợn được nuôi tập trung chiếm khoảng 85%. Phát triển hệ thống quản lý đàn chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao, hệ thống giết mổ công nghiệp hiện đại, bảo đảm an toàn dịch bệnh và an toàn thực phẩm gắn với vùng chăn nuôi tập trung.

- Thịt và sữa bò: khuyến khích phát triển chăn nuôi bò trang trại quy mô lớn, chuyển đổi đất trồng trọt kém hiệu quả xây dựng cánh đồng cỏ tập trung tạo ra nguồn thức ăn sạch, giá trị dinh dưỡng chất lượng cao cho đàn bò. Dự kiến quy mô đàn đến năm 2025 là 125.500 con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 8.800 tấn, trong đó, quy mô đàn bò sữa là 20.000 con và sản lượng sữa đạt 76.650 tấn.

- Thịt và trứng gia cầm: phát triển chăn nuôi gia cầm theo phương thức trang trại, công nghiệp tập trung (chăn nuôi gà 68%; chăn nuôi vịt 40%); đầu tư, cải tạo giống chất lượng, phát triển các giống gia cầm lông màu, bản địa, có hiệu quả kinh tế cao; nâng tổng đàn gia cầm lên 11 triệu con, sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng đạt từ 76.800 tấn, khoảng 1.200 triệu quả trứng.

*\* Sản phẩm lâm nghiệp*

Gỗ, sản phẩm từ gỗ, lâm sản ngoài gỗ: tập trung phát triển rừng cây lấy gỗ, lâm sản ngoài gỗ, đáp ứng một phần nhu cầu nguyên liệu cho ngành công nghiệp

chế biến gỗ và thị trường lâm sản; sản lượng nguyên liệu gỗ khai thác đạt khoảng 160.000 m<sup>3</sup> (100.000 m<sup>3</sup> tia thưa rừng trồng, cây phân tán; 60.000 m<sup>3</sup> gỗ cao su trên đất lâm nghiệp); phát triển lâm sản ngoài gỗ, tập trung vào các nhóm sản phẩm có thể mạnh như mây tre, dược liệu, thực phẩm. Quan tâm phát triển dược liệu theo Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển dược liệu đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

#### *b) Nhóm sản phẩm đặc sản địa phương*

Tập trung triển khai các cơ chế, chính sách, giải pháp để nâng cao chất lượng sản phẩm, năng lực tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị sản phẩm gắn với Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); ưu tiên phát triển các sản phẩm có lợi thế nhằm phát huy bản sắc, khơi dậy tiềm năng, sức sáng tạo và niềm tự hào của người dân, thúc đẩy tổ chức và đảm bảo giá trị của cộng đồng trong phát triển sản phẩm OCOP gắn với xây dựng NTM, đặc biệt là phát triển mô hình du lịch cộng đồng ở nông thôn.

Hoàn thiện sản phẩm theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, bao bì, nhãn mác gắn với truy xuất nguồn gốc, thương hiệu địa phương và nhãn hiệu hàng hóa; tăng cường áp dụng công nghệ số trong quản lý và thương mại sản phẩm để từng bước đẩy mạnh thương hiệu OCOP của tỉnh trên thị trường trong nước và hướng đến thị trường xuất khẩu. Đến năm 2025, trên địa bàn có 45-50 sản phẩm được cấp chứng nhận OCOP cấp tỉnh (đạt 3, 4 sao) và có 1-2 sản phẩm được cấp chứng nhận OCOP cấp quốc gia (đạt 5 sao).

## **2. Cơ cấu theo lĩnh vực**

### *a) Lĩnh vực trồng trọt*

Cơ cấu giảm tỷ trọng giá trị sản xuất cây lương thực xuống còn khoảng 26,4%, cây công nghiệp lâu năm còn khoảng 35%, tăng tỷ trọng giá trị sản xuất cây ăn quả lên 13%, rau và cây ngắn ngày khác 25,6% nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của thị trường.

Tiếp tục chuyển đổi cơ cấu và giống cây trồng, cơ cấu lại vùng sản xuất và diện tích sản xuất các loại cây trồng, đảm bảo lợi thế cạnh tranh về điều kiện thổ nhưỡng cho từng loại cây trồng, đáp ứng nhu cầu thị trường và phát triển vùng nguyên liệu cho nhà máy chế biến nông sản; vận động doanh nghiệp thành lập Trung tâm sản xuất giống, đầu tư về sản xuất, lai tạo giống phù hợp với thổ nhưỡng, khí hậu của địa phương, chú trọng ứng dụng khoa học công nghệ, kỹ thuật vào sản xuất.

Tập trung chuyển đổi quỹ đất công ty nông nghiệp, đất lúa một vụ, đất ngập úng cục bộ, đang trồng cây hàng năm, đất cao su có hệ thống hạ tầng đồng bộ sang

các mô hình sản xuất mang lại hiệu quả cao (trồng cây ăn quả, rau, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản).

#### *b) Lĩnh vực chăn nuôi*

Xây dựng và triển khai Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045 theo Quyết định số 1520/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ. Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi theo phương thức bán công nghiệp và công nghiệp, có kiểm soát đảm bảo đúng quy định của Luật Chăn nuôi (nhất là nuôi chim yến); áp dụng tiến bộ kỹ thuật tiên tiến, an toàn sinh học, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, gắn phát triển quy mô đàn với đầu tư, phát triển nhà máy chế biến tại địa phương nhằm nâng cao giá trị gia tăng.

Chuyển đổi cơ cấu đàn vật nuôi theo hướng giảm chăn nuôi nhỏ lẻ, tăng quy mô chăn nuôi trang trại, công nghiệp. Đến năm 2025, sản lượng thịt hơi xuất chuồng các loại đạt 196.151 tấn, trong đó: thịt lợn chiếm từ 55,6%, thịt gia cầm chiếm 39,2%, thịt gia súc lớn chiếm 5,3%; tỷ trọng gia súc và gia cầm được giết mổ tập trung công nghiệp đạt tương ứng khoảng 51%. Từng bước nâng cao tỷ trọng GTSX của ngành chăn nuôi trong cơ cấu GTSX nông nghiệp.

#### *c) Lĩnh vực thủy sản*

Cơ cấu lại sản xuất theo hướng tăng tỷ trọng sản lượng nuôi trồng lên 88%, giảm tỷ trọng sản lượng khai thác xuống còn 12%.

Xây dựng và triển khai Chiến lược Phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 theo Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ. Đầu tư một số vùng nuôi trồng thủy sản tập trung dọc theo tuyến kênh Đông, kênh Tây, kênh Tân Hưng, kênh chính khu tưới phía Tây sông Vàm Cỏ Đông. Trong đó, chú trọng sản xuất giống thủy sản các loại thủy đặc sản như: cá tra, tôm càng xanh toàn đực; cá lóc đen, lóc bông; cá sặc rằn, chạch lấu, lươn,... gắn với đầu tư hạ tầng đồng bộ, đồng thời kêu gọi đầu tư chế biến thủy sản gắn với vùng nguyên liệu. Tổ chức lại hoạt động khai thác nội địa hợp lý, gắn phát triển sinh kế của cộng đồng ngư dân với nuôi trồng thủy sản và du lịch sinh thái. Tổng diện tích nuôi trồng đến năm 2025 đạt 1.000 ha.

#### *d) Lĩnh vực lâm nghiệp*

Xây dựng và triển khai Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 – 2025, tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ. Phát triển lâm nghiệp bền vững cả về kinh tế, xã hội và môi trường; thực hiện có hiệu quả công tác bảo vệ và phát triển rừng theo hướng bền vững, phát huy hiệu quả kinh tế đối với rừng sản xuất theo hướng trồng rừng gỗ lớn, phát triển công nghiệp chế biến theo hướng hiện đại, phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu; phát triển cây dược liệu, cây dưới tán rừng đồng thời đầu tư hạ

tăng kết hợp phát triển rừng với phát triển du lịch sinh thái, dịch vụ môi trường ở những nơi có điều kiện nhất là khu rừng cảnh quan núi Bà Đen, Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát giúp nâng cao giá trị gia tăng của rừng góp phần tăng thu nhập cho người dân sống bằng nghề rừng. Triển khai hiệu quả chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Diện tích rừng cây gỗ lớn đạt 100% tổng diện tích rừng trồng mới; năng suất rừng trồng đạt bình quân 18 m<sup>3</sup>/ha/năm. Diện tích rừng sản xuất được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững đạt trên 4.000 ha.

### 3. Cơ cấu theo vùng

a) *Vùng I (Vùng phát triển nông nghiệp, nông thôn)*: diện tích tự nhiên 286.252 ha (chiếm 69,8%) bao gồm toàn bộ các huyện Tân Châu, Tân Biên, phần lớn huyện Châu Thành (ngoại trừ các xã giáp thành phố Tây Ninh) và toàn bộ các xã phía Tây sông Vàm Cỏ Đông thuộc huyện Bến Cầu, thị xã Trảng Bàng.

Định hướng tiếp tục phát triển nông nghiệp theo hướng hình thành các vùng cây công nghiệp tập trung (cao su, mía), cây lương thực (khoai mì, lúa) và vùng cây ăn quả ứng dụng công nghệ cao bảo đảm nguyên liệu cho các cơ sở chế biến phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Phát triển chăn nuôi chủ yếu là heo, bò, gà quy mô trang trại và gia trại. Trồng cây lâm nghiệp theo quy hoạch 3 loại rừng.

b) *Vùng II (Vùng phát triển nông nghiệp đô thị, phục vụ công nghiệp, đô thị và du lịch)*: diện tích tự nhiên 123.744 ha (chiếm 30,18% diện tích tự nhiên toàn tỉnh) bao gồm một phần phía Đông huyện Châu Thành (các xã giáp thành phố Tây Ninh); toàn bộ thành phố Tây Ninh, toàn bộ thị xã Hòa Thành, các huyện Gò Dầu, Dương Minh Châu; một phần phía Tây sông Vàm Cỏ Đông, thị xã Trảng Bàng và khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài.

Định hướng phát triển nông nghiệp: tiếp tục phát triển mô hình nông nghiệp đô thị, ít sử dụng đất, ứng dụng công nghệ cao với các loại cây trồng chủ lực như: lúa chất lượng cao, rau các loại (chuyên canh và luân canh với lúa), hoa, cây cảnh, trái cây đặc sản (mãng cầu, chuối, xoài), nuôi trồng sinh vật cảnh, tạo mảng xanh đô thị...; chăn nuôi, gà, heo, bò và phát triển nuôi trồng thủy sản bản địa, đặc sản.

## III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

### 1. Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện cơ chế chính sách, huy động nguồn lực

Triển khai thực hiện chính sách về đất đai nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp, khuyến khích và tạo điều kiện tập trung, tích tụ đất nông nghiệp, sử dụng linh hoạt đất nông nghiệp.

Tạo điều kiện nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn của người dân và doanh nghiệp; xây dựng cơ chế lồng ghép và huy động các nguồn lực đầu tư từ nguồn

vốn ODA, FDI và nguồn vốn từ các thành phần kinh tế cho phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Thường xuyên rà soát, đánh giá hiệu quả các chính sách về nông nghiệp, nông thôn để kịp thời điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với thực trạng và xu hướng phát triển nông nghiệp của địa phương tại từng thời điểm; đảm bảo nguồn lực, bố trí đủ vốn theo tiến độ hàng năm để thực hiện các chính sách phát triển nông nghiệp đã ban hành.

## **2. Nâng cao trình độ nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ, tăng cường công tác khuyến nông**

Thực hiện các đề tài, đề án, dự án khoa học công nghệ lĩnh vực nông nghiệp, ưu tiên thực hiện trên các cây trồng, vật nuôi chủ lực được khuyến khích phát triển, nhất là về giống cây trồng, vật nuôi có năng suất và chất lượng cao, phù hợp điều kiện tự nhiên và khí hậu ở địa phương, kháng sâu bệnh; đánh giá hiệu quả các mô hình sản xuất mới để làm cơ sở nhân rộng ra dân.

Tạo điều kiện phát triển các mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường, phù hợp với điều kiện sản xuất của nông dân; phát huy mạnh vai trò của các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, đầu mối tiêu thụ sản phẩm cho nông dân nhằm tạo đột phá về năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và nâng cao khả năng cạnh tranh, hiệu quả của ngành. Phát triển các hình thức sản xuất nông nghiệp đạt tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm, hướng tới đáp ứng yêu cầu xuất khẩu.

Đổi mới nội dung và phương pháp khuyến nông đáp ứng nhu cầu của nông dân, thị trường, trong đó chủ động xây dựng các mô hình khuyến nông phục vụ chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu nông nghiệp, hướng tới xuất khẩu; tạo điều kiện cho nông dân học tập, nghiên cứu về lĩnh vực sản xuất, ứng dụng mạnh khoa học công nghệ, kỹ thuật tiến bộ, cơ giới hoá, công nghệ sinh học, vi sinh, công nghệ thông tin... vào các khâu trong sản xuất (trồng, chăm sóc, khai thác, thu hoạch, bảo quản, chế biến) và xử lý chất thải.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào sản xuất nông nghiệp, xây dựng và áp dụng hệ thống phần mềm truy xuất nguồn gốc, số hóa và lưu trữ các thông tin từ vùng trồng, thổ nhưỡng, nông dân cho đến kỹ thuật, công nghệ, kinh nghiệm nuôi trồng và các thông tin khác trên các khâu của toàn chuỗi giá trị; đồng thời, khuyến khích thực hiện đánh giá đất tại khu vực sản xuất cụ thể của nông dân, doanh nghiệp làm cơ sở phục vụ chế độ canh tác, bón phân phù hợp.

Xây dựng và triển khai Đề án xây dựng vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao huyện Tân Châu. Triển khai hiệu quả Kế hoạch số 1934/KH-UBND ngày 19/8/2020 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Quyết định số 885/QĐ-TTg ngày



23/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020 – 2030 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Kế hoạch số 1288/KH-UBND ngày 29/4/2021 của UBND tỉnh về thực hiện Đề án phát triển công nghiệp sinh học ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 – 2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

### **3. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất**

Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp, hiệu quả, chú trọng phát triển các hình thức hợp tác, liên kết đa dạng giữa hộ gia đình, tổ hợp tác, hợp tác xã với doanh nghiệp.

*- Phát triển kinh tế tập thể:*

+ Tổ chức thực hiện Chương trình phát triển hợp tác xã (HTX) kiểu mới và phát triển các HTX nông nghiệp hoạt động có hiệu quả trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc, giá trị hợp tác và các quy định của pháp luật nhằm nâng cao tỷ lệ HTX khá, giỏi; góp phần xây dựng NTM, giảm nghèo, tạo việc làm ổn định, phát triển kinh tế, xã hội của nông thôn tỉnh Tây Ninh.

+ Phát triển HTX trên cơ sở vận động các tổ hợp tác đã có trên địa bàn để tham gia thành lập HTX; lựa chọn các sản phẩm có thế mạnh của địa phương, vận động thành lập các HTX để phối hợp cùng các doanh nghiệp xây dựng vùng nguyên liệu, liên kết tiêu thụ sản phẩm, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất; chú trọng tuyên truyền thông qua nhiều hình thức đa dạng, đặc biệt là thông qua các mô hình, các phong trào thi đua để vận động các cấp, các ngành, đoàn thể và doanh nghiệp, HTX, hộ thành viên sản xuất, lực lượng sáng lập viên HTX (nông dân sản xuất giỏi, chủ trang trại, những người có kinh nghiệm, uy tín với cộng đồng và có tiềm lực kinh tế) tham gia thành lập và phát triển HTX. Phấn đấu năm 2025 có 126 HTX nông nghiệp, trong đó có 70% HTX hoạt động hiệu quả; từng ngành, nghề nhất là trên rau, cây ăn quả có HTX thực hiện liên kết sản xuất tại các xã giúp nâng cao giá trị hàng hóa theo chuỗi giá trị gia tăng, có quy mô lớn, tác dụng lan tỏa trong dân.

+ Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao năng lực, trình độ của cán bộ hệ thống quản lý nhà nước, lực lượng hỗ trợ, lực lượng trực tiếp hoạt động ở các HTX và thành viên HTX; huy động nguồn lực để hỗ trợ có hiệu quả cho HTX nông nghiệp tiếp cận nguồn vốn; hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, HTX tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại, tìm kiếm mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản trong nước và xuất khẩu để phát triển bền vững.

*- Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn*

+ Triển khai thực hiện Nghị quyết số 53/NQ-CP ngày 17/7/2019 của Chính phủ về giải pháp khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp

hiệu quả, an toàn và bền vững và Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 53/NQ-CP được phê duyệt tại Quyết định số 2355/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND tỉnh Tây Ninh.

+ Triển khai Kế hoạch xúc tiến đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2021-2025; đa dạng hoá các hoạt động xúc tiến đầu tư nhằm nâng cao hiệu quả công tác xúc tiến đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư tham gia đầu tư vào nông nghiệp.

- *Sắp xếp, đổi mới nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty nông nghiệp*: triển khai phương án sắp xếp các công ty nông nghiệp nhằm tạo quỹ đất sạch để thu hút các dự án đầu tư nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ gắn với liên kết sản xuất của nông dân địa phương; rà soát quỹ đất và cho phép một số công ty nông nghiệp được chuyển đổi cây trồng kém hiệu quả sang những mô hình sản xuất nông nghiệp có giá trị cao như trồng rau quả, cây ăn trái, chăn nuôi bò thịt, bò sữa.

- *Nâng cấp chuỗi giá trị các ngành hàng nông nghiệp*: theo định hướng Đề án Phát triển chuỗi giá trị và cụm ngành Nông nghiệp tỉnh Tây Ninh (Quyết định số 2029/QĐ-UBND ngày 20/9/2019 của UBND tỉnh), đảm bảo các sản phẩm trong chuỗi giá trị có quy mô, chất lượng, an toàn thực phẩm và đáp ứng các yêu cầu của thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

#### **4. Phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn**

Xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng, phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp theo định hướng phù hợp quy hoạch, gắn cơ cấu lại nông nghiệp và xây dựng NTM. Trong đó, tập trung phát triển hạ tầng thủy lợi theo hướng đa mục tiêu (phục vụ sản xuất; chuyển đổi cây trồng, nuôi trồng thủy sản theo định hướng, phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu...); từng bước phát triển các hạ tầng hỗ trợ chuyên sâu như: xây dựng hạ tầng thủy lợi, giao thông phục vụ phát triển nông nghiệp thông minh, xây dựng trung tâm giao dịch nông sản Tây Ninh, phân tích đánh giá chẩn đoán dịch hại, phân tích đánh giá chất lượng đất, đào tạo, tư vấn kỹ thuật,...

Tập trung hoàn thành các đề án, dự án trọng điểm, dự án kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025: 22 dự án, với kinh phí 2.634,6 tỷ đồng (tăng 3,9 lần so với giai đoạn 2016-2020), trong đó: tập trung hoàn thành dự án Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông giai đoạn 2 (kiên cố hóa kênh chính, kênh cấp I, II, III); thực hiện nâng cấp hạ tầng thủy lợi kết hợp giao thông nội đồng phục vụ chuyển đổi cây trồng theo định hướng cơ cấu lại nông nghiệp; các trạm bơm điện phía Bắc tỉnh thuộc huyện Tân Châu, nguồn vốn vay ADB, dự án kênh tiêu, đê bao, kiên cố hóa các hệ thống kênh tưới, đảm bảo yêu cầu cấp nước tưới, tiêu, bảo vệ diện tích sản xuất nông nghiệp.

Xây dựng và triển khai thực hiện hiệu quả Kế hoạch phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng giai đoạn 2021 – 2025 theo Quyết định số 4600/QĐ-BNN-TCTL ngày 13/11/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

### **5. Thúc đẩy phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và công nghiệp chế biến nông sản; tăng cường thông tin thị trường và xúc tiến thương mại**

Từng bước áp dụng cơ giới hóa đồng bộ ở tất cả các khâu sản xuất, bảo quản, chế biến nông sản, phù hợp với từng loại cây trồng, vật nuôi.

Khuyến khích các nhà máy chế biến nhất là chế biến mía, mì, cao su cơ cấu lại theo hướng chuyên sâu, ứng dụng và chuyển đổi thiết bị, công nghệ chế biến, dây chuyền sản xuất hiện đại, tiên tiến hướng đến đa dạng các loại sản phẩm, đáp ứng tiêu chuẩn thị trường xuất khẩu; thu hút doanh nghiệp đầu tư nhà máy, kho xưởng phục vụ ngành chế biến và bảo quản rau, quả; nhà máy giết mổ gia súc, chế biến thịt; nhà máy chế biến sữa; nhà máy chế biến thủy sản, chế biến gỗ.

Thực hiện công tác thông tin thị trường nhằm cung cấp kịp thời cho người sản xuất về tình hình giá cả, dự báo ngắn và dài hạn về xu hướng thị trường trong nước và trên thế giới để người dân chủ động điều chỉnh quy mô sản xuất, cân đối cung cầu phù hợp với nhu cầu của thị trường. Xây dựng và phát triển sàn giao dịch nông sản điện tử để nông dân, HTX và doanh nghiệp quảng bá sản phẩm, xúc tiến thương mại.

Tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại nhằm quảng bá thương hiệu, giới thiệu sản phẩm, tìm kiếm thêm nhà đầu tư, nhà tiêu thụ: tham gia các hội nghị trong và ngoài nước; xây dựng các phim, tài liệu phục vụ truyền thông quảng bá thương hiệu nông sản Tây Ninh thông qua tham gia các hội chợ triển lãm; trên các kênh truyền thông, các báo và tạp chí lớn, các kênh online,... Tổ chức các hội thảo kết nối tiêu thụ nông sản, liên kết với các hệ thống siêu thị và cửa hàng lớn trong và ngoài tỉnh nhằm tiêu thụ nông sản chủ lực của tỉnh.

### **6. Triển khai đồng bộ và quyết liệt các giải pháp đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm**

Phát triển các vùng trồng trọt và chăn nuôi an toàn dịch bệnh, an toàn sinh học, nhất là ở các vùng sản xuất hàng hóa trọng điểm, vùng sản xuất nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến; tăng cường hệ thống kiểm soát dịch bệnh, hạn chế sự lây lan dịch bệnh giữa các địa phương.

Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền để nâng cao nhận thức và cách phân biệt vật tư nông nghiệp là hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng, không rõ nguồn gốc, xuất xứ; đồng thời, yêu cầu các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong sản xuất, kinh doanh; chủ động công bố tiêu chuẩn cơ sở chất lượng sản phẩm, hàng

hóa, đảm bảo điều kiện an toàn thực phẩm.

Thường xuyên thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng của các mặt hàng nông sản nhằm đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm trước khi đưa ra thị trường tiêu thụ; kiên quyết xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân cố tình sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp không rõ nguồn gốc, hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng, vi phạm về an toàn thực phẩm theo đúng quy định pháp luật.

### **7. Đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực của ngành**

Đầu tư phát triển các trung tâm thực nghiệm sản xuất, mở rộng các hình thức đào tạo nghề, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới theo nhu cầu của lao động, doanh nghiệp, thị trường; gắn đào tạo nghề nông thôn với quy hoạch xây dựng NTM và phục vụ cơ cấu lại nông nghiệp.

Đào tạo và bố trí sử dụng hợp lý cán bộ chuyên môn kỹ thuật, cán bộ khoa học kỹ thuật có trình độ và kinh nghiệm, nhất là mạng lưới khuyến nông viên cơ sở; đẩy mạnh đào tạo nông dân, người sản xuất theo hướng gắn với sản xuất mô hình, trang trại, doanh nghiệp; tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp trong và ngoài nước về các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp.

Đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp, nông thôn gắn với nhu cầu của thị trường, doanh nghiệp, HTX, đáp ứng yêu cầu của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế khu vực nông thôn; nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý ngành Nông nghiệp chuyên nghiệp, hiệu lực, hiệu quả.

### **8. Nâng cao năng lực hội nhập khu vực và quốc tế; khai thác tốt tiềm năng thị trường từ các hiệp định thương mại tự do và các cam kết, thỏa thuận hợp tác đã ký kết**

Hoàn thành xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm nông sản chủ lực chủ lực cấp tỉnh và đặc sản địa phương gắn với chỉ dẫn địa lý, chất lượng cao, đảm bảo an toàn thực phẩm, thân thiện với môi trường.

Nâng cao năng lực nghiên cứu, kiểm soát chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc tế và khu vực, ứng dụng công nghệ thông tin trong thu thập thông tin, dự báo và phân tích thị trường nông sản trong nước và quốc tế; phát triển mạnh thương mại điện tử trong sản xuất, kinh doanh nông nghiệp; triển khai có hiệu quả các cam kết, thỏa thuận hợp tác với các địa phương và quốc tế trong lĩnh vực nông nghiệp đã ký kết.

### **9. Bảo vệ tài nguyên, môi trường nông thôn, nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai**

Bảo vệ tài nguyên, môi trường nông thôn gắn với việc thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM; tăng cường công tác tuyên truyền vận động, nâng

cao ý thức về bảo vệ môi trường nông thôn; xây dựng và triển khai chính sách xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường, khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường nông thôn, nhất là ở các làng nghề; đầu tư các khu xử lý rác thải tập trung quy mô liên xã, liên huyện đảm bảo thu gom, vận chuyển và xử lý nước thải, chất thải rắn đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

Áp dụng các biện pháp sử dụng tiết kiệm nước và vật tư nông nghiệp, giảm phát thải khí nhà kính; phối hợp quản lý tốt nguồn nước các lưu vực sông Sài Gòn, Vàm Cỏ Đông và hệ thống thủy lợi bảo đảm quá trình khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, phục vụ có hiệu quả sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Triển khai Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 21/01/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường theo Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị (Quyết định số 1022/QĐ-UBND ngày 10/5/2021 của UBND tỉnh).

#### **IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN**

Căn cứ định hướng cơ cấu lại nông nghiệp theo các ngành, lĩnh vực và hệ thống các chỉ tiêu, giải pháp thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Tây Ninh theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, dự toán kinh phí thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp được thực hiện bằng cách lồng ghép nguồn vốn đầu tư cho phát triển nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2025. Cụ thể: dự kiến tổng kinh phí bố trí thực hiện 1.234 tỷ đồng trong đó:

(1) Chi đầu tư phát triển: 878,3 tỷ đồng; bao gồm 608,5 tỷ đồng vốn ngân sách tỉnh; 269,8 tỷ đồng vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ.

(2) Chi thường xuyên thực hiện các sự nghiệp kinh tế: 355,7 tỷ đồng vốn ngân sách tỉnh. *(chi tiết xem phụ lục V).*

#### **V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

##### **1. Sở Nông nghiệp và PTNT**

Tổ chức triển khai Kế hoạch này; phân công nhiệm vụ cụ thể cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc Sở và hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện.

Thường xuyên đôn đốc, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch cơ cấu lại ngành Nông nghiệp theo Bộ tiêu chí giám sát đánh giá; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện.

Giải quyết các vướng mắc liên quan đến việc triển khai thực hiện và tham mưu đề xuất sửa đổi, bổ sung kế hoạch khi cần thiết.

##### **2. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

Triển khai thực hiện hiệu quả Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; các nhiệm vụ và giải pháp Chính phủ giao tại Nghị quyết số 53/NQ-CP ngày 17/7/2019 của Chính phủ về giải pháp khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp hiệu quả, an toàn và bền vững.

Xây dựng chương trình xúc tiến đầu tư, trong đó chú trọng mời gọi đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp; hướng dẫn và tạo điều kiện cho nhà đầu tư đầu tư thực hiện dự án.

Tổng hợp, cân đối, báo cáo UBND tỉnh bổ sung vốn đầu tư công trung hạn 2021 - 2025 cho ngành Nông nghiệp thực hiện cơ cấu lại Ngành.

### **3. Sở Tài chính**

Bố trí nguồn ngân sách triển khai thực hiện các nội dung nhiệm vụ cơ cấu lại theo kế hoạch; các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn của tỉnh theo quy định.

### **4. Sở Công Thương**

Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan và địa phương triển khai thực hiện chính sách thương mại hàng nông, lâm, thủy sản.

Tổ chức triển khai các cơ chế, chính sách và hoạt động thúc đẩy tiêu thụ nông sản trong nước và xuất khẩu; hỗ trợ doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp tham gia chuỗi cung ứng thương mại điện tử; triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại, thông tin các bản tin thị trường nông lâm thủy sản nhằm giúp doanh nghiệp định hướng xây dựng kế hoạch kinh doanh, tiêu thụ, thúc đẩy xuất khẩu nông sản, hỗ trợ quảng bá sản phẩm hàng hoá thế mạnh của tỉnh; khuyến khích, hỗ trợ phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản gắn với thị trường tiêu thụ ổn định.

### **5. Sở Khoa học và Công nghệ**

Rà soát tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung các cơ chế, chính sách có liên quan thúc đẩy hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật góp phần phục vụ phát triển nông nghiệp, xã hội hóa nguồn lực cho phát triển khoa học, công nghệ.

Hướng dẫn, hỗ trợ đẩy mạnh thực hiện việc xây dựng và phát triển thương hiệu đối với các sản phẩm hàng hóa nông sản thế mạnh trên địa bàn tỉnh nhằm nâng cao giá trị, tăng sức cạnh tranh các sản phẩm nông nghiệp của tỉnh.

### **6. Sở Tài nguyên và Môi trường**

Rà soát, đề xuất sửa đổi, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 – 2025 phù hợp. Triển khai thực hiện có hiệu quả các biện pháp xử lý,

khắc phục ô nhiễm môi trường khu vực nông nghiệp nông thôn.

### **7. Sở Lao động – Thương binh và Xã hội**

Triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ đào tạo nghề lao động nông thôn gắn với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế khu vực nông thôn; đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm cho lao động nông thôn.

Xây dựng kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực cho lao động nông thôn; chỉ đạo các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tổ chức tuyển sinh, đào tạo nhân lực cho nông nghiệp, nông thôn nhằm phục vụ sản xuất, kinh doanh, chế biến, bảo quản nông sản, đáp ứng nhu cầu cơ cấu lại ngành Nông nghiệp và xây dựng NTM.

### **8. Cục Quản lý thị trường**

Kiểm soát chặt chẽ, xử lý nghiêm hoạt động buôn lậu và gian lận trong thương mại, các hoạt động tạm nhập tái xuất hàng nông, lâm, thủy sản.

### **9. Cục Thống kê tỉnh**

Tính toán, đánh giá thực hiện Bộ tiêu chí giám sát, đánh giá cơ cấu lại ngành Nông nghiệp giai đoạn 2021 – 2025.

### **10. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Tây Ninh**

Chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh triển khai có hiệu quả các chương trình, chính sách tín dụng ưu đãi đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; thường xuyên thực hiện công tác cải cách thủ tục hành chính, quy trình, hồ sơ cho vay nhằm tạo điều kiện thuận lợi để người dân, doanh nghiệp tiếp cận dễ dàng nguồn vốn tín dụng ngân hàng để đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh.

Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp, chính sách hỗ trợ lãi suất vay vốn của người dân, doanh nghiệp phục vụ sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

### **11. Liên minh HTX tỉnh**

Hướng dẫn HTX thực hiện đổi mới hoạt động theo Luật HTX năm 2012 và các quy định hiện hành.

Thực hiện có hiệu quả phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản và vai trò tổ chức đại diện cho nông dân theo quy định tại Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

### **12. Đề nghị Ban Thường trực UBMTTQ Việt Nam tỉnh và các Tổ chức chính trị - xã hội tỉnh**

Tăng cường vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong thực hiện công tác tuyên truyền, vận động và phát huy vai trò của mọi tầng lớp Nhân dân trong công cuộc cơ cấu lại ngành Nông nghiệp, gắn với xây

dựng NTM.

Tổ chức các hoạt động giám sát trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước triển khai, tổ chức thực hiện kế hoạch cơ cấu lại nông nghiệp; thực hiện phân biện và góp ý xây dựng các chính sách có liên quan.

### **13. UBND các huyện, thị xã, thành phố**

Đánh giá kết quả thực hiện giai đoạn vừa qua và xây dựng Kế hoạch cơ cấu lại nông nghiệp của địa phương phù hợp hơn với thực tiễn và với Kế hoạch cơ cấu lại ngành Nông nghiệp tỉnh giai đoạn 2021 - 2025.

Tổ chức thực hiện hiệu quả các chính sách tỉnh đã ban hành để đẩy mạnh thực hiện và nâng cao hiệu quả cơ cấu lại ngành Nông nghiệp; bố trí ngân sách địa phương các cấp, huy động nguồn lực từ các thành phần kinh tế đầu tư vào phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Xây dựng các chương trình, đề án, dự án trọng điểm phát triển nông nghiệp phù hợp với đặc điểm và thế mạnh của từng địa phương; ưu tiên phát triển các sản phẩm chủ lực và các sản phẩm đặc sản của địa phương gắn với công nghiệp chế biến nông sản và thị trường tiêu thụ, ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường; triển khai các giải pháp tăng cường liên kết, hướng tới phát triển các cụm liên kết sản xuất - bảo quản, chế biến - tiêu thụ nông sản gắn với các vùng nguyên liệu tập trung được cơ giới hóa đồng bộ, kết nối với cơ sở chế biến nông sản và hệ thống logistic, kênh phân phối, tiêu thụ nông sản.

### **V. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO**

Trước ngày 15/11 hàng năm, các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố báo cáo kết quả triển khai thực hiện Kế hoạch gửi về Sở Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch hàng năm, báo cáo UBND tỉnh và các Bộ, ngành liên quan./.



**Phụ lục I**  
**CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH, CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN, KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CƠ CẤU LẠI**  
**NGÀNH NÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1780/QĐ-UBND ngày 04/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

TT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm	Thời gian trình
<b>I. CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH VỀ ĐẤT ĐAI</b>					
1	Triển khai thực hiện Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố.	Văn bản	2021
<b>II. CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ, HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC</b>					
1	Kế hoạch thực hiện Quyết định số 885/QĐ-TTg ngày 23/6/2020 của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt "Đề án Phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020 - 2030" trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư; Khoa học và Công nghệ; Công Thương; Thông tin và Truyền thông; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Y tế và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.	Kế hoạch	7/2020
2	Quy định chính sách hỗ trợ áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, thủy sản tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021 – 2025.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố.	Nghị quyết	2021
3	Quyết định ban hành định mức kinh tế kỹ thuật hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (thay thế Quyết định số 52/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 53/2015/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 của UBND tỉnh).	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Quyết định	2021
<b>III. PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT</b>					
<b>Trồng trọt</b>					
1	Kế hoạch phát triển cây cao su bền vững giai đoạn	Sở Nông	Các Sở: Tài chính; Kế hoạch và Đầu	Kế hoạch	2020

TT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm	Thời gian trình
	2020-2025, tầm nhìn đến năm 2030	nghiệp và PTNT	tur; Khoa học và Công nghệ; Công Thương; Giao thông Vận tải; Tài nguyên và Môi trường; Thông tin và Truyền thông; Lao động – Thương binh và Xã hội và UBND các huyện, thị xã, thành phố.		
2	Đề án xây dựng vùng nông nghiệp công nghệ cao huyện Tân Châu	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ban, ngành, đoàn thể chính trị xã hội; UBND các huyện, thị xã, thành phố.	Đề án	2021
	<b>Chăn nuôi</b>				
1	Kế hoạch phòng, chống bệnh cúm gia cầm trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2020-2025	Sở Nông nghiệp và PTNT.	UBND các huyện, thị xã, thành phố.	Kế hoạch	Quyết định số 2028/QĐ-UBND ngày 20/9/2019
2	Kế hoạch xây dựng vùng, cơ sở chăn nuôi bò sữa an toàn dịch bệnh trên địa bàn huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2020-2022	UBND huyện Bến Cầu.	Sở Nông nghiệp và PTNT.	Kế hoạch	Quyết định số 813/QĐ-UBND ngày 21/4/2020
3	Quy định khu vực không được phép chăn nuôi, vùng nuôi chim yến trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Sở Nông nghiệp và PTNT.	Nghị quyết		2021
4	Chương trình phát triển chuỗi giá trị chăn nuôi heo, bò sữa, bò thịt giai đoạn 2021 – 2025, tầm nhìn 2030 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố. Các Doanh nghiệp, HTX, nhà phân phối, hộ chăn nuôi, cơ sở thu mua chế biến	Chương trình	2021 – 2030
5	Kế hoạch xây dựng an toàn dịch bệnh đối với bệnh Cúm gia cầm và Niu-cát-xon trên địa bàn huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021-2025	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành, UBND các huyện Bến Cầu, Gò Dầu	Kế hoạch	2021 – 2025
	<b>Thủy sản</b>				

TT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm	Thời gian trình
1	Đề án phát triển vùng nuôi trồng chuyên canh thủy sản gắn với hệ thống kênh thuộc chương trình thủy lợi Dầu Tiếng.	Sở Nông nghiệp và PTNT	UBND các huyện Tân Biên, Châu Thành, Dương Minh Châu; UBND thị xã Trảng Bàng; các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông Vận tải, Tài nguyên và Môi trường; Khoa học và Công nghệ, Công Thương; Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa; Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Tây Ninh.	Đề án	2021 – 2030
<b>Lâm nghiệp</b>					
1	Phương án quản lý rừng bền vững của: BQL Vườn Quốc gia Lò Gò – Xa Mát; BQL Khu Du lịch quốc gia Núi Bà Đen, BQL Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng, giai đoạn 2021 – 2030.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ban ngành, UBND các huyện, thành phố có rừng và các Ban quản lý rừng	Phương án	2021
2	Đề án phát triển du lịch sinh thái và Dự án đầu tư phát triển vùng đệm Vườn quốc gia Lò Gò – Xa Mát	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ban ngành, UBND huyện Tân Biên, BQL vườn quốc gia Lò Gò – Xa Mát.	Đề án	2021
<b>IV. PHÁT TRIỂN CƠ GIỚI HÓA NÔNG NGHIỆP, CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN NÔNG SẢN, KINH TẾ NÔNG THÔN VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG</b>					
1	Dự án “Phát triển hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu”	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các bộ, Sở, ngành, UBND các huyện có liên quan	Dự án	2021 - 2025
<b>V. PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ</b>					
1	Xây dựng quy trình canh tác hữu cơ trên cây măng cầu ta ( <i>Amnoma squamosa L.</i> ) và cây bưởi da xanh ruột hồng ( <i>Citrus maxima (Burm.) Merr.</i> ) theo tiêu chuẩn Việt Nam -TCVN 11041:2017 tại tỉnh Tây Ninh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Tài chính.	Đề tài khoa học cấp tỉnh	2021 – 2023
2	Đề tài: Nghiên cứu khả năng sinh sản của một số	Phân viện	Chi cục Chăn nuôi và Thú y, Trung tâm	Đề tài khoa	2021 – 2023

TT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm	Thời gian trình
	nhóm bò lai F1 hướng thịt (1/2 máu bò ngoại) và khả năng sinh trưởng phát triển của bò lai F2 hướng thịt (3/4 máu bò ngoại) tại tỉnh Tây Ninh.	Chăn nuôi Nam bộ	Khuyến nông, trạm Chăn nuôi và Thú y thị xã Trảng Bàng	học	
3	Đề tài: Xây dựng, quản lý và phát triển nhãn hiệu chứng nhận cho các sản phẩm từ con bò của tỉnh Tây Ninh	Trung tâm Nghiên cứu Công nghệ và sở hữu trí tuệ CIPTTEK	Công ty tư vấn luật ALLIAT, Chi cục Chăn nuôi và Thú y Tây Ninh	Đề tài khoa học	2021
4	Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 696/QĐ-TTg ngày 25/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 khóa IX về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế	Sở Khoa học và Công nghệ	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Kế hoạch	Năm 2020
5	Kế hoạch triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2020-2025 và định hướng đến năm 2030	Sở Khoa học và Công nghệ	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Kế hoạch	Năm 2020
6	Kế hoạch triển khai Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030	Sở Khoa học và Công nghệ	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Kế hoạch	Năm 2021
<b>VI. PHÁT TRIỂN CÁC HÌNH THỨC TỎ CHỨC SẢN XUẤT, ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC</b>					
1	Kế hoạch triển khai thực hiện chương trình Mỗi xã một sản phẩm tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2020 - 2025	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành tỉnh có liên quan, Ngân hàng Nhà nước tỉnh, MTTQ tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể, báo, đài, các địa phương, các doanh nghiệp, HTX, THT, hộ SXKD	Kế hoạch	2021
2	Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ xây dựng nông	Sở Nông	Các Sở, ngành tỉnh có liên quan, Ngân	Kế hoạch	2021

TT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm	Thời gian trình
	thôn mới tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021-2025	nghiệp và PTNT	hàng Nhà nước tỉnh, MTTQ tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể, báo, đài, các địa phương, các doanh nghiệp, HTX, THT, hộ SXKD tham gia Đề án		
3	Kế hoạch thực hiện mô hình đưa cán bộ trẻ tốt nghiệp đại học, cao đẳng về làm việc có thời hạn ở hợp tác xã nông nghiệp giai đoạn 2021-2025	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ban, ngành, đoàn thể chính trị xã hội; UBND các huyện, thị xã, thành phố.	Kế hoạch	2021
<b>VII. THỦY LỢI VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI</b>					
1	Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Tài nguyên và Môi trường, Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Tây Ninh, Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa	Kế hoạch	2021
2	Kế hoạch nâng cao năng lực quản trắc Khí tượng, Thủy văn chuyên dùng trong lĩnh vực Thủy lợi	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Tài nguyên và Môi trường, Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Tây Ninh, Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa	Kế hoạch	Kế hoạch số 2357/KH-UBND ngày 30/9/2020 của UBND tỉnh
3	Quy định mức hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ban, ngành liên quan, UBND cấp huyện; Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Tây Ninh	Chính sách	2021
4	Kế hoạch phòng chống thiên tai giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Thành viên Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh	Kế hoạch	2021

**Phụ lục II**  
**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU ĐỀ ÁN CƠ CẤU LẠI NGÀNH NÔNG**  
**NGHIỆP THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 382/QĐ-UBND NGÀY 20/02/2017 CỦA UBND**  
**TỈNH TÂY NINH**

(Kèm theo Quyết định số 1789/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh)

TT	Nội dung	ĐVT	Mục tiêu đến năm 2020	TH đến năm 2020	Kết quả
1	Tốc độ tăng GTSX nông lâm thủy sản giai đoạn 2016-2020	%/năm	5,15	1,7	Chưa đạt
2	Tỷ lệ sản lượng nông sản thực phẩm được sản xuất theo quy trình GAP	%	50	23,98	Chưa đạt
3	Tỷ trọng GTSX nông nghiệp UDCNC trong tổng GTSX nông nghiệp của tỉnh	%	30	25	Chưa đạt
4	Bình quân GTSX/ha đất nông nghiệp	Triệu đồng	130	110	Chưa đạt
5	Tỷ lệ che phủ rừng	%	16,3	16,3	Đạt

Phụ lục III

**CHỈ TIÊU GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ TÁI CƠ CẤU NÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 789/QĐ-UBND ngày 04/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2017	Thực hiện 2020	KH đến năm 2025	Số sánh TH20/KH 25
1	Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông, lâm, thủy sản được sản xuất dưới các hình thức hợp tác, liên kết	%	10,4	13,5	25,0	+ 11,5%
2	Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông, lâm, thủy sản được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt hoặc tương đương	%	6,3	15,1	25,0	+ 9,9%
3	Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	%		25,0	40,0	+ 15%
4	Tỷ lệ diện tích sản xuất nông nghiệp được tưới tiết kiệm nước	%	12,5	28,5	35,0	+ 6,5%
5	Tỷ lệ lao động nông nghiệp đã qua đào tạo	%	2,6	19,2	30,0	+ 10,8%
6	Tỷ lệ hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả	%		65,0	70,0	+ 5%
7	Tỷ lệ che phủ rừng	%	16,2	16,3	16,4	+ 0,1%
8	Diện tích rừng sản xuất được quản lý bền vững có xác nhận	%	0	0	40,0	+ 40%
9	Tỷ lệ nữ trong số nông dân được đào tạo nghề nông nghiệp	%	48,8	46,2	Giai đoạn 2021-2025 đã bỏ chỉ tiêu này	

## Phụ lục IV

**ĐỊNH HƯỚNG SẢN XUẤT SẢN PHẨM CHÍNH (ĐẾN NĂM 2025) THEO KẾ HOẠCH CƠ CẤU LẠI NÔNG NGHIỆP  
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1789/QĐ-UBND ngày 04/ 8 /2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH 2016	TH 2020	KH năm 2025	Tăng trưởng BQ GD 16-20	Tăng trưởng BQ GD 21-25
<b>I</b>	<b>Trồng trọt và sản phẩm trồng trọt</b>						
1	Lúa cả năm - Diện tích (DT)	ha	144.575	147.679	130.000	0,5%	-2,5%
	- Năng suất (NS)	tạ/ha	52,9	54,1	58,0	0,5%	1,4%
	- Sản lượng (SL)	tấn	765.288	798.838	753.929	1,1%	-1,2%
2	Mì DT	ha	61.637	57.150	62.015	-1,9%	1,6%
	NS	tạ/ha	328,4	333,1	332,0	0,4%	-0,1%
	SL	tấn	2.023.995	1.903.860	2.058.922	-1,5%	1,6%
3	Rau các loại DT	ha	19.937	20.678	23.639	0,9%	2,7%
	NS	tạ/ha	177,3	185,0	185,5	1,1%	0,1%
	SL	tấn	353.416	381.676	438.602	1,9%	2,8%
4	Mía DT	ha	12.932	6.963	7.000	-14,3%	0,1%
	NS	tạ/ha	754	755,4	792,5	0,1%	1,0%
	SL	tấn	974.466	526.007	554.740	-14,3%	1,1%
5	Cao su DT	ha	99.356	100.519	83.068	0,3%	-3,7%
	SP	ha	87.865	85.216	76.505	-0,8%	-2,1%
	NS	tạ/ha	21,3	21,0	21,2	-0,4%	0,2%
	SL	tấn	187.148	179.550	162.128	-1,0%	-2,0%
6	Cây ăn quả DT	ha	17.303	23.159	36.933	7,6%	9,8%
	SL	tấn	221.887	283.902	486.800	6,4%	11,4%
<b>II</b>	<b>Chăn nuôi và sản phẩm chăn nuôi</b>						
<b>I</b>	<b>Chăn nuôi</b>						
1.1	Đàn Bò	con	89.510	95.365	125.500	1,6%	5,6%
	- Bò sữa	con	6.619	13.591	20.000	19,7%	8,0%
1.2	Đàn Heo (tổng số)	con	191.861	160.727	550.000	-4,3%	27,9%
	- Heo sinh sản	con	20.629	10.028	55.000	-16,5%	40,5%
1.3	Đàn gia cầm	1.000 con	5.734	8.933	11.000	11,7%	4,3%
<b>2</b>	<b>Sản phẩm chăn nuôi</b>						
2.1	Thịt heo	tấn	46.150	40.900	109.000	-3,0%	21,7%
2.2	Thịt bò	tấn	6.703	2.825	8.800	-19,4%	25,5%
2.3	Thịt gia cầm các loại	tấn	25.720	38.448	76.800	10,6%	14,8%
2.4	Sữa tươi	tấn	16.141	41.515	76.650	26,6%	13,0%
2.5	Trứng	1.000 quả	281.138	557.983	1.200.000	18,7%	16,5%
<b>III</b>	<b>Lâm nghiệp</b>						
<b>1</b>	<b>Khai thác gỗ</b>	<b>m<sup>3</sup></b>	<b>62.570</b>	<b>57.381</b>	<b>160.000</b>	<b>-2,1%</b>	<b>22,8%</b>
	Trong đó: Rừng tự nhiên	m <sup>3</sup>					
	Rừng trồng	m <sup>3</sup>	62.570	57.381	160.000	-2,1%	22,8%
<b>2</b>	<b>Diện tích rừng sản xuất được cấp chứng chỉ</b>	<b>ha</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>4.000</b>		<b>17,0%</b>
<b>IV</b>	<b>Thủy sản</b>						
<b>1</b>	<b>Diện tích nuôi trồng</b>	<b>ha</b>	<b>763</b>	<b>566</b>	<b>1.000</b>	<b>-7,2%</b>	<b>12,1%</b>
<b>2</b>	<b>Tổng sản lượng thủy sản</b>	<b>tấn</b>	<b>15.841</b>	<b>14.126</b>	<b>17.600</b>	<b>-2,8%</b>	<b>4,5%</b>
	- Khai thác	tấn	3.452	2.111	2.100	-11,6%	-0,1%
	- Nuôi trồng	tấn	12.388	12.015	15.500	-0,8%	5,2%



**Phụ lục V**  
**KẾ HOẠCH BỔ TRÍ KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG CƠ CẤU LẠI NÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**  
**(LÒNG GÉP TỪ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CHO NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT)**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1889/QĐ-UBND ngày 04/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*



Triệu đồng

T T	Nội dung	Giai đoạn 2021-2025					Ghi chú
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi sự nghiệp thường xuyên	
			Tổng	Dự án chuyển tiếp	Dự án mới		
		<i>1 = 2+5</i>	<i>2 = 3+4</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.234.029</b>	<b>878.380</b>	<b>475.800</b>	<b>402.580</b>	<b>355.649</b>	
1	Nông nghiệp	113.220				113.220	
-	Trồng trọt	24.590				24.590	
-	Chăn nuôi, thú y, thủy sản	42.911				42.911	
-	Khuyến nông	24.719				24.719	
-	Chính sách nông nghiệp	21.000				21.000	
2	Thủy lợi và nước sạch	753.341	671.700	430.300	241.400	81.641	Vốn NSTW 240.000
3	Lâm nghiệp	303.390	149.700	5.700	144.000	153.690	
4	Giáo dục đào tạo và dạy nghề	268				268	
5	Bảo vệ môi trường	2.000				2.000	
6	Sự nghiệp kinh tế khác	4.830				4.830	
7	Đầu tư khác	56.980	56.980	39.800	17.180		
-	Phát triển hạ tầng chuỗi giá trị thông minh thích ứng BĐKH	39.800	39.800	39.800			Vốn NSTW 29.800
-	Đầu tư Hạ tầng phục vụ vùng nuôi trồng thủy sản	17.180	17.180		17.180		